

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC LINH
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 86/2021/HNGĐ-ST

Ngày 11-8-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC LINH, TỈNH BÌNH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Mỹ Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đức Bình

2. Ông Phạm Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thảo Chi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 8 năm 2021 tại Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2021/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2021 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 122/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Q, sinh năm 1960; Thường trú: Số C, đường số H, tổ H, thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận; Nơi ở hiện nay: số M đường V, ấp M, xã P, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Bị đơn: Ông Phan Ch, sinh năm 1951; Thường trú: Số C, đường số H, tổ H, thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Bà Q có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt, ông C có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện đề ngày 16/4/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Q trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Q và ông Phan Ch có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 06 năm thì tổ chức lễ cưới năm 1983, có đăng ký kết hôn vào năm 1983 tại Ủy ban nhân dân xã N, tuy nhiên hiện nay Giấy chứng nhận kết hôn đã hư, bà Q có đến trích lục lại Giấy tờ tại Ủy ban nhân dân xã N nhưng Ủy ban trả lời hồ sơ gốc đã bị hư hỏng.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận, đến năm 2003 thì bắt đầu có nhiều mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông C không chăm lo quan tâm đến gia đình, 01 mình bà Q gánh vác gia đình và chăm sóc con cái. Ông C đi làm về không đưa tiền cho bà Q lo cho gia đình, không chia sẻ công việc và nỗi lo gia đình với bà Q. Từ năm 2012 cho đến nay, bà Q không chịu nổi cuộc sống này nữa nên bỏ đi vào huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh làm việc và sinh sống cho đến nay, vợ chồng cũng ly thân từ đó, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Nay bà Q xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được vì vậy, bà Q yêu cầu được ly hôn với ông Phan Ch.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Phan Duy V, sinh ngày 28/8/1985 và Phan Duy L, sinh ngày 12/7/1987. Hiện nay các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bản tự khai ngày 08/7/2021 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Phan Ch trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phan Ch và bà Nguyễn Thị Q tìm hiểu nhau trong thời gian khoảng 06 năm thì tổ chức lễ cưới năm 1983, có đăng ký kết hôn vào năm 1983 tại Ủy ban nhân dân xã N, tuy nhiên hiện nay Giấy chứng nhận kết hôn ở đâu ông C không rõ.

Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống tại thôn B, xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2012 thì bà Q vào Thành phố Hồ Chí Minh để sinh sống và đi làm kiếm tiền lo cho bản thân. Khi bà Q đi để lại các khoản nợ cho ông C 01 mình gánh vác. Bà Q cũng có lúc về nhà con trai để thăm con cháu nhưng không cho ông C biết nên ông C cũng ít gặp mặt. Có những lúc bà Q về ông C biết nhưng cũng không muốn gặp bà Q. Vợ chồng có gọi điện thoại nói chuyện với nhau nhưng không thường xuyên, mỗi lần bà Q về thì vợ chồng không gặp nói chuyện, bà Q như 01 người khách đến chơi, về rồi vô lại Thành phố Hồ Chí Minh liền. Từ lúc bà Q đi đến nay ông C cũng không bao giờ hỏi thăm bà vô Thành phố Hồ Chí Minh làm gì, ở đâu. Vợ chồng đã ly thân gần 10 năm nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Tại bản tự khai, ông C xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, vì vậy, ông không đồng ý với yêu cầu được ly hôn của bà Nguyễn Thị Q.

Tại phiên tòa, ông C trình bày nếu bà Q quyết tâm ly hôn thì ông cũng đồng ý với yêu cầu được ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Phan Duy V, sinh năm 1985 và Phan Duy L, sinh năm 1987. Hiện nay các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản (nợ chung): Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngày 28/5/2021, Tòa án xác minh tình trạng hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng trong quá trình chung sống giữa bà Nguyễn Thị Q và ông Phan Ch tại địa phương

và được cung cấp: Bà Q và ông C có sinh sống với nhau như vợ chồng nhưng có đăng ký kết hôn hay không thì không rõ. Ông C và bà Q có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn B, xã N. Quá trình chung sống có nghe thông tin vợ chồng mâu thuẫn nhưng lý do thì không rõ. Cách đây khoảng 3, 4 năm bà Q bỏ đi Thành phố Hồ Chí Minh và sinh sống cho đến nay, lâu lâu mới về quê, còn ông C ở tại địa phương.

- Tại biên bản xác minh ngày 08/7/2021, Cán bộ tư pháp xã N cung cấp thông tin: Tại Ủy ban nhân dân xã N, không có hồ sơ lưu đối với việc đăng ký kết hôn của bà Nguyễn Thị Q và ông Phan Ch. Ngoài ra, vào năm 1983, không có quy định lưu trữ đối với hồ sơ đăng ký kết hôn. Vì vậy, việc bà Q và ông C có đăng ký kết hôn vào năm 1983 tại Ủy ban hay không thì không xác định được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

+ Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã được thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định tại Điều 203 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng pháp luật về tố tụng dân sự, nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Căn cứ vào Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn là đúng quy định.

+ Về quan hệ pháp luật: Xác định đây là quan hệ ly hôn theo quy định tại Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về nội dung vụ án: Thấy rằng, bà Q, ông C chung sống với nhau từ năm 1983 không xác định được có đăng ký kết hôn hay không, không cung cấp được giấy tờ liên quan việc đăng ký kết hôn, do đó giải quyết theo quan hệ hôn nhân sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn. Từ năm 1983, bà Q, ông C sống chung với nhau cho đến nay, theo quy định tại Khoản 5 Điều 3, Khoản 1 Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và Khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định nam nữ sống chung như vợ chồng trước ngày 03/01/1987 vẫn được công nhận quan hệ vợ chồng. Do đó, từ năm 1983, bà Q, ông C đã xác lập quan hệ vợ chồng, đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Năm 2012, bà Q bỏ vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống, vợ chồng ly thân từ đó đến nay, không còn quan tâm, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình, cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Q.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về sự vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Bị đơn có mặt tại phiên tòa. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Q và ông Phan Ch có thời gian tìm hiểu nhau khoảng 06 năm thì tổ chức lễ cưới vào năm 1983. Tuy bà Q và ông C đều thừa nhận có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N vào năm 1983, nhưng không cung cấp được Giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã N, được cung cấp thông tin: Vào năm 1983, không có quy định lưu trữ đối với hồ sơ đăng ký kết hôn. Vì vậy, việc bà Q và ông C có đăng ký kết hôn vào năm 1983 tại Ủy ban hay không thì không xác định được do không có hồ sơ lưu trữ. Như vậy, không có căn cứ về giấy tờ chứng minh ông bà có đăng ký kết hôn theo như quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014.

[2.2] Xét bà Q, ông C đều thừa nhận ông, bà có 02 con chung là Phan Duy V, sinh ngày 28/8/1985 và Phan Duy L, sinh ngày 12/7/1987. Căn cứ vào Giấy khai sinh số 154 của Phan Duy V và trích lục khai sinh số 137/01/2017/TLKS-BS của Phan Duy L do bà Q cung cấp cho Tòa án, trên đó đều ghi thông tin bà Nguyễn Thị Q là mẹ, ông Phan Ch là cha, có thể xác định đây là hai con chung của bà Q và ông C. Như vậy, thực tế, ông bà đã chung sống với nhau và có con đầu vào năm 1985. Đoạn 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 và Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 quy định: Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực, nếu có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 theo thủ tục chung; Khoản 2 Điều 44 Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 quy định: “...*Đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích và tạo điều kiện để đăng ký kết hôn. Quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng...*”. Vậy, trường hợp của bà Q và ông C chung sống với nhau trước ngày 03 tháng 01 năm 1987 nên xác định là hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ.

[3] Mục đích của hôn nhân là nhằm xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, hạnh phúc; để đạt được mục đích đó vợ chồng phải chung thủy, thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ, tạo điều kiện cho nhau phát triển về mọi mặt. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của bà Q và ông C, thực tế từ năm 2012, bà Q đã vào Thành phố Hồ Chí Minh sinh sống và đi làm, kể từ đó cho đến nay, ông bà đã ly thân, không còn chung sống với nhau, không còn quan tâm, chăm sóc nhau. Từ lúc bà Q đi, rất ít khi về nhà, đủ để nhận thấy bà Q không còn mong muốn quay lại cuộc sống vợ chồng cùng ông C. Tại phiên tòa, ông C cũng đồng ý với yêu cầu ly hôn của bà Q. Từ đó có cơ sở khẳng định tình cảm vợ chồng giữa bà Q và ông C đã thật sự rạn nứt, đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, căn cứ Điều 51 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xét thấy chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Q là có căn cứ và đúng pháp luật.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung tên Phan Duy V, sinh ngày 28/8/1985 và Phan Duy L, sinh ngày 12/7/1987. Hiện nay các con đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[5] Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện về tranh chấp ly hôn của bà Nguyễn Thị Q đối với ông Phan Ch. Chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm án phí, lệ phí Tòa án thì bà Nguyễn Thị Q là người yêu cầu ly hôn nên bà phải chịu án phí DSST về ly hôn. Tuy nhiên, bà Q có đơn xin miễn tiền án phí ngày 05/5/2021 với lý do bà đã hơn 60 tuổi, theo chứng minh nhân dân bà Q cung cấp, bà sinh năm 1960 thuộc trường hợp quy định tại Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Vì vậy, bà Q được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 4 Điều 147, Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ các Điều 8, 9, Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001;

Căn cứ Nghị định 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015;

Căn cứ Điều 12, 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Q đối với ông Phan Ch về việc ly hôn.

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Q được ly hôn với ông Phan Ch.

1.2. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Phan Duy V, sinh ngày 28/8/1985 và Phan Duy L, sinh ngày 12/7/1987. Các con đã thành niên nên Tòa án không giải quyết.

1.3. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

2. Về án phí: Bà Nguyễn Thị Q được miễn án phí.

3. Bị đơn có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Nguyên đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND huyện Đức Linh;
- Chi cục THADS huyện Đức Linh;
- UBND xã N, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận;
- Dương sự;
- Lưu: VT, HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phan Thị Mỹ Dung